

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.460	25.460	25.790	25.790	VNĐ
	AUD	15.910	16.010	16.390	16.390	VNĐ
	CAD	17.690	17.800	18.210	18.210	VNĐ
	CHF		28.690		29.420	VNĐ
	EUR	27.200	27.320	28.040	28.040	VNĐ
	GBP	32.670	32.820	33.630	33.630	VNĐ
	HKD		2.900		3.350	VNĐ
	JPY	165,40	168,70	172,80	172,80	VNĐ
	NZD		14.570		15.050	VNĐ
	SGD	18.790	18.960	19.430	19.430	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 10:15 ngày 26/03/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 10:15, 26/03/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.